

DANH SÁCH HỌC VIÊN TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 NĂM 2017

1. Tại Hà Nội

STT	Chuyên ngành	Mã số HV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp
1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	128580202047	Lê Khả Hùng	21/10/1984	Nam	Thanh Hóa	20C22
2	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	128580202077	Nguyễn Mạnh Tuấn	14/11/1985	Nam	Thanh Hóa	20C22
3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	138580202001	Đỗ Nguyễn Tuấn Anh	03/02/1987	Nam	Đắk Lắk	21C11
4	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	138580202005	Tạ Văn Dương	27/05/1983	Nam	Hà Nam	21C11
5	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	138580202008	Nguyễn Tiến Hải	30/08/1983	Nam	Bắc Giang	21C11
6	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	138580202052	Nguyễn Trọng Hiệp	16/11/1989	Nam	Hà Nội	21C21
7	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	138580202053	Bùi Văn Hiệu	05/05/1988	Nam	Nghệ An	21C21
8	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	138580202056	Nguyễn Hữu Quốc	03/03/1988	Nam	Hà Tĩnh	21C21
9	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1481580202008	Vũ Quang Hậu	20/01/1991	Nam	Ninh Bình	22C11
10	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1482580202027	Đào Trọng Toàn	04/12/1990	Nam	Hải Phòng	22C21
11	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1482580202028	Nguyễn Đình Trường	31/10/1990	Nam	Nghệ An	22C21
12	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1581580202001	Lê Thanh Cảnh	21/11/1992	Nam	Nghệ An	23C11
13	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1581580202004	Phạm Bá Cộng	29/09/1987	Nam	Thanh Hóa	23C11
14	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1581580202006	Nguyễn Hải Đăng	20/12/1991	Nam	Hà Tĩnh	23C11
15	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1581580202007	Đồng Quang Đức	18/01/1978	Nam	Hải Phòng	23C11
16	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1581580202009	Nguyễn Đức Dũng	20/04/1991	Nam	Hải Dương	23C11
17	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1581580202012	Nguyễn Thị Hà	10/06/1992	Nữ	Nam Định	23C11
18	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1581580202019	Đặng Văn Kiên	12/10/1987	Nam	Nam Định	23C11
19	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1581580202021	Nguyễn Văn Minh	10/02/1991	Nam	Nghệ An	23C11
20	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1581580202022	Lê Thị Thanh Nga	11/02/1991	Nữ	Hưng Yên	23C11
21	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1581580202023	Nguyễn Duy Ngọc	03/03/1985	Nam	Nghệ An	23C11
22	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1581580202029	Phạm Văn Thành	20/02/1992	Nam	Ninh Bình	23C11
23	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1581580202030	Nguyễn Huy Thiện	01/12/1992	Nam	Hà Nội	23C11
24	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1581580202033	Đoàn Anh Tùng	14/10/1992	Nam	Hà Tĩnh	23C11
55	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	128580210028	Phạm Tuấn Đức	10/11/1986	Nam	Hà Nội	20CTN
56	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	1482580210008	Tạ Quang Thọ	04/05/1987	Nam	Bắc Giang	22CTN21

57	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	1582580210003	Nguyễn Tiến Đạt	15/04/1985	Nam	Hà Nội	23CTN21
75	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên và môi trường	128603116057	Nguyễn Ngọc Hưng	25/03/1987	Nam	Hà Nội	20KT21
76	Quản lý tài nguyên và môi trường	1481850101003	Trịnh Duy Chiến	15/04/1989	Nam	Bắc Ninh	22KT11
77	Quản lý tài nguyên và môi trường	1481850101006	Nguyễn Anh Đức	25/10/1984	Nam	Thanh Hóa	22KT11
78	Quản lý tài nguyên và môi trường	1481850101015	Lê Trọng Phan	11/10/1986	Nam	Thanh Hóa	22KT11
79	Quản lý tài nguyên và môi trường	1481850101018	Nguyễn Trọng Trường	11/11/1988	Nam	Thái Nguyên	22KT11
80	Quản lý tài nguyên và môi trường	1482850101008	Trần Ngọc Hà	19/07/1981	Nữ	Hà Nội	22KT21
81	Quản lý tài nguyên và môi trường	1482850101009	Vũ Thị Thanh Hiền	29/06/1979	Nữ	Hà Nội	22KT21
82	Quản lý tài nguyên và môi trường	1482850101020	Lê Đức Nam	26/07/1985	Nam	Hà Nội	22KT21
83	Quản lý tài nguyên và môi trường	1482850101024	Đỗ Xuân Trường	13/04/1988	Nam	Quảng Ninh	22KT21
84	Quản lý tài nguyên và môi trường	1482850101025	Chu Văn Tuấn	20/06/1980	Nam	Nghệ An	22KT21
85	Quản lý tài nguyên và môi trường	1581850101001	Bùi Đức Anh	21/04/1989	Nam	Hòa Bình	23KT11
86	Quản lý tài nguyên và môi trường	1581850101002	Nguyễn Mạnh Cường	27/12/1988	Nam	Nam Định	23KT11
87	Quản lý tài nguyên và môi trường	1581850101003	Nghiêm Văn Đồng	01/07/1985	Nam	Hà Nội	23KT11
88	Quản lý tài nguyên và môi trường	1581850101006	Nguyễn Hương Giang	05/06/1992	Nữ	Hà Nội	23KT11
89	Quản lý tài nguyên và môi trường	1581850101007	Phan Đức Hiện	12/01/1972	Nam	Hà Nội	23KT11
90	Quản lý tài nguyên và môi trường	1581850101008	Nguyễn Thanh Hòa	23/10/1970	Nam	Vĩnh Phúc	23KT11
91	Quản lý tài nguyên và môi trường	1581850101009	Phan Thị Thu Hoài	24/05/1981	Nữ	Nam Định	23KT11
92	Quản lý tài nguyên và môi trường	1581850101010	Ngô Thị Mừng	22/11/1992	Nữ	Hưng Yên	23KT11
93	Quản lý tài nguyên và môi trường	1581850101012	Lưu Thị Thanh Phương	07/11/1987	Nữ	Hà nội	23KT11
94	Quản lý tài nguyên và môi trường	1581850101013	Đỗ Thị Thu Phương	28/05/1991	Nữ	Hưng Yên	23KT11
95	Quản lý tài nguyên và môi trường	1581850101011	Lê Thị Thanh Phương	27/01/1972	Nữ	Hà Nội	23KT11
96	Quản lý tài nguyên và môi trường	1581850101015	Vũ Thị Kim Phượng	05/10/1991	Nữ	Lai Châu	23KT11
97	Quản lý tài nguyên và môi trường	1581850101016	Vương Tiến Quang	10/05/1982	Nam	Hà nội	23KT11
98	Quản lý tài nguyên và môi trường	1581850101018	Đồng Ngọc Thắng	04/07/1992	Nam	Ninh Bình	23KT11
99	Quản lý tài nguyên và môi trường	1581850101020	Hồ Thị Trang	01/05/1990	Nữ	Thanh Hóa	23KT11
100	Quản lý tài nguyên và môi trường	1582850101005	Nguyễn Thị Hội	11/08/1978	Nữ	Bắc Giang	23KT21
101	Quản lý tài nguyên và môi trường	1582850101009	Phạm Thị Thúy Hường	19/02/1976	Nữ	Quảng Ninh	23KT21
102	Quản lý tài nguyên và môi trường	1582850101011	Nguyễn Thành Nam	26/02/1978	Nam	Thái Nguyên	23KT21

103	Quản lý tài nguyên và môi trường	1582850101017	Vũ Thị Ngọc	Thư	11/04/1993	Nữ	Quảng Ninh	23KT21
104	Quản lý tài nguyên và môi trường	1582850101018	Vũ Quốc	Trịnh	26/11/1984	Nam	Hưng Yên	23KT21
105	Khoa học môi trường	128440301016	Nguyễn Thành	Trung	11/10/1986	Nam	Hải Dương	20MT
106	Khoa học môi trường	138440301008	Dương Thị	Thùy	20/09/1989	Nữ	Nam Định	21KHMT11
107	Khoa học môi trường	1481440301002	Lê Thùy	Dương	10/10/1990	Nữ	Hà Tĩnh	22KHMT11
108	Khoa học môi trường	1481440301010	Trần Tuấn	Vũ	20/10/1991	Nam	Yên Bái	22KHMT11
109	Khoa học môi trường	1482440301005	Vũ Thị Kim	Oanh	09/08/1990	Nữ	Hải Dương	22KHMT21
110	Khoa học môi trường	1581440301001	Nguyễn Quỳnh	Anh	12/10/1990	Nữ	Hà Nội	23KHMT11
111	Khoa học môi trường	1581440301002	Vũ Thị	Hằng	22/08/1988	Nữ	Yên Bái	23KHMT11
112	Khoa học môi trường	1581440301003	Nguyễn Kim Anh	Hiền	25/04/1991	Nữ	Bắc Giang	23KHMT11
113	Khoa học môi trường	1581440301004	Hà Thị	Hiền	29/07/1990	Nữ	Phú Thọ	23KHMT11
114	Khoa học môi trường	1581440301005	Trần Đăng	Hùng	22/06/1991	Nam	Hà Nội	23KHMT11
115	Khoa học môi trường	1581440301007	Phan Thị Diệu	Huyền	22/10/1991	Nữ	Hà Tĩnh	23KHMT11
116	Khoa học môi trường	1581440301008	Vũ Thị	Khắc	05/03/1992	Nữ	Hải Phòng	23KHMT11
117	Khoa học môi trường	1581440301009	Ninh Thị	Lành	06/09/1991	Nữ	Nam Định	23KHMT11
118	Khoa học môi trường	1581440301010	Trần Thị	Nguyệt	23/08/1988	Nữ	Hưng Yên	23KHMT11
119	Khoa học môi trường	1581440301011	Vũ Thị	Phục	05/03/1992	Nữ	Hải Phòng	23KHMT11
120	Khoa học môi trường	1581440301014	Đặng Bảo Quỳnh	Vân	22/10/1992	Nữ	Hà Nội	23KHMT11
121	Kỹ thuật môi trường	1581520320004	Phạm Thanh	Huyền	08/09/1992	Nữ	Thanh Hóa	23KTMT11
122	Kỹ thuật môi trường	1581520320006	Phạm Thị Thanh	Nhàn	21/10/1992	Nữ	Bắc Ninh	23KTMT11
123	Kỹ thuật môi trường	1581520320008	Nguyễn Thị Khánh	Thảo	16/02/1991	Nữ	Nghệ An	23KTMT11
124	Kỹ thuật môi trường	1581520320009	Đỗ Văn	Tiến	16/08/1991	Nam	Hà Nội	23KTMT11
125	Kỹ thuật tài nguyên nước	138580212023	Nông Thị	Trang	16/09/1990	Nữ	Bắc Giang	21Q11
126	Kỹ thuật tài nguyên nước	1481580212004	Nguyễn Duy	Dũng	01/06/1983	Nam	Thanh Hóa	22Q11
127	Kỹ thuật tài nguyên nước	1481580212012	Ngô Văn	Thuyết	02/07/1988	Nam	Hà Nội	22Q11
128	Kỹ thuật tài nguyên nước	1482580212005	Đặng Trần	Dương	20/11/1990	Nam	Nam Định	22Q21
129	Kỹ thuật tài nguyên nước	1482580212013	Nguyễn Hoàng	Thành	23/07/1988	Nam	Bắc Ninh	22Q21
130	Kỹ thuật tài nguyên nước	1581580212028	Ngô Bảo	Châu	01/08/1992	Nam	Gia Lai	23Q11
131	Kỹ thuật tài nguyên nước	1581580212003	Ngô Quang	Duy	08/07/1990	Nam	Hà nội	23Q11

132	Kỹ thuật tài nguyên nước	1581580212004	Quảng Thị Duyên	02/05/1979	Nữ	Sơn La	23Q11
133	Kỹ thuật tài nguyên nước	1581580212005	Nguyễn Trường Giang	26/10/1991	Nam	Phú Thọ	23Q11
134	Kỹ thuật tài nguyên nước	1581580212011	Trịnh Thị Hương	15/05/1991	Nữ	Nam Định	23Q11
135	Kỹ thuật tài nguyên nước	1581580212014	Lê Thị Loan	09/05/1991	Nữ	Hải Phòng	23Q11
136	Kỹ thuật tài nguyên nước	1581580212016	Lê Thị Lương	20/02/1985	Nữ	Hà Nội	23Q11
137	Kỹ thuật tài nguyên nước	1581580212025	Nguyễn Gia Tuấn	04/01/1990	Nam	Nam Định	23Q11
138	Kỹ thuật công trình biển và quản lý tổng hợp vùng bờ	1481580203006	Phạm Thị Hân	17/04/1990	Nữ	Thanh Hóa	NICHE B
139	Kỹ thuật công trình biển và quản lý tổng hợp vùng bờ	1481580202050	Phạm Phú	12/05/1988	Nam	Đồng Nai	NICHE B
140	Kỹ thuật công trình biển và quản lý tổng hợp vùng bờ	1481580203013	Vũ Duy Toàn	29/06/1990	Nam	Hà Nam	NICHE B
141	Kỹ thuật công trình biển và quản lý tổng hợp vùng bờ	1481580203003	Hoàng Thị Linh Giang	17/05/1991	Nữ	Vĩnh Phúc	NICHE B
142	Quản lý và giảm nhẹ thiên tai	1481440225006	Sengsouliya KOUMPHON	26/07/1985	Nữ	Lào	NICHE V
143	Quản lý và giảm nhẹ thiên tai	1481440225003	Nguyễn Phụ Luân	31/08/1981	Nam	Bắc Ninh	NICHE V
144	Quản lý và giảm nhẹ thiên tai	1481440225004	Nguyễn Hoàng Ninh	14/12/1986	Nam	Hà Nội	Niche V
145	Quản lý và giảm nhẹ thiên tai	1481440225005	Vũ Hoàng Tùng	01/12/1991	Nam	Hà Nội	NICHE V
180	Quản lý xây dựng	138580302009	Đàm Mạnh Dương	04/04/1989	Nam	Bắc Giang	21QLXD11
181	Quản lý xây dựng	138580302018	Nguyễn Công Hoàng	28/12/1984	Nam	Hà Nội	21QLXD11
182	Quản lý xây dựng	138580302026	Nguyễn Việt Hùng	07/03/1982	Nam	Bắc Ninh	21QLXD11
183	Quản lý xây dựng	138580302035	Triệu Đức Mạnh	16/12/1989	Nam	Thái Nguyên	21QLXD11
184	Quản lý xây dựng	138580302036	Lương Văn Minh	01/09/1986	Nam	Vĩnh Phú	21QLXD11
185	Quản lý xây dựng	138580302039	Lê Thị Hương Ngân	30/10/1989	Nữ	Thái Bình	21QLXD11
186	Quản lý xây dựng	138580302047	Nguyễn Thị Như Quỳnh	13/12/1988	Nữ	Hà Nội	21QLXD11
187	Quản lý xây dựng	138580302053	Hà Đức Thành	30/09/1983	Nam	Hà Nội	21QLXD11
188	Quản lý xây dựng	138580302061	Hoàng Trung	28/08/1977	Nam	Yên Bái	21QLXD11
189	Quản lý xây dựng	138580302147	Đỗ Thị Thanh Thuý	18/02/1990	Nữ	Hà Nội	21QLXD22
190	Quản lý xây dựng	1481580302002	Vũ Ngọc Cẩm	01/10/1987	Nam	Quảng Ninh	22QLXD11
191	Quản lý xây dựng	1481580302020	Ngô Trung Kiên	09/10/1989	Nam	Bắc Giang	22QLXD11
192	Quản lý xây dựng	1481580302036	Lê Văn Quyền	14/11/1989	Nam	Quảng Ninh	22QLXD11
193	Quản lý xây dựng	1481580302042	Dương Thị Thu Trang	08/06/1988	Nữ	Bắc Giang	22QLXD11

194	Quản lý xây dựng	1482580302035	Trần Thị Mai	Lan	17/12/1987	Nữ	Hà Tĩnh	22QLXD21
195	Quản lý xây dựng	1482580302037	Đỗ Quang	Lộc	30/03/1981	Nam	Hà Nội	22QLXD21
196	Quản lý xây dựng	1482580302071	Bùi Văn	Tiến	27/06/1985	Nam	Thái Bình	22QLXD21
197	Quản lý xây dựng	1482580302073	Dương Thị Huyền	Trang	18/04/1991	Nữ	Hòa Bình	22QLXD21
198	Quản lý xây dựng	1482580302085	Quách Xuân	Tuấn	21/01/1983	Nam	Hà Nam	22QLXD21
199	Quản lý xây dựng	1482580302002	Đoàn Tuấn	Anh	22/10/1980	Nam	Nam Định	22QLXD22
200	Quản lý xây dựng	1482580302010	Phùng Thế	Dũng	23/11/1984	Nam	Hà Nội	22QLXD22
201	Quản lý xây dựng	1482580302030	Dương Văn	Hưng	24/03/1983	Nam	Bắc Ninh	22QLXD22
202	Quản lý xây dựng	1482580302056	Nguyễn Duy	Sơn	06/10/1978	Nam	Ninh Bình	22QLXD22
203	Quản lý xây dựng	1482580302068	Vũ Mai	Thu	04/12/1989	Nữ	Phú Thọ	22QLXD22
204	Quản lý xây dựng	1482580302078	Nguyễn Anh	Tuân	13/10/1984	Nam	Vĩnh Phúc	22QLXD22
205	Quản lý xây dựng	1482580302084	Bùi Quang	Tuấn	05/01/1990	Nam	Ninh Bình	22QLXD22
206	Quản lý xây dựng	1482580302086	Nguyễn Hoàng	Tùng	27/01/1986	Nam	Hà Nam	22QLXD22
207	Quản lý xây dựng	1482580302094	Nguyễn Tuấn	Vũ	11/10/1983	Nam	Hà Nội	22QLXD22
208	Quản lý xây dựng	1482580302096	Lê Thị	Xuyến	10/04/1983	Nữ	Hà Nội	22QLXD22
209	Quản lý xây dựng	1581580302006	Phạm Thị	Diệp	16/02/1979	Nữ	Ninh Bình	23QLXD11
210	Quản lý xây dựng	1581580302010	Nguyễn Đình	Dương	25/06/1991	Nam	Thanh Hóa	23QLXD11
211	Quản lý xây dựng	1581580302013	Nguyễn Ninh	Hải	28/05/1991	Nam	Hà Nội	23QLXD11
212	Quản lý xây dựng	1581580302015	Nguyễn Minh	Hiền	22/10/1990	Nữ	Ninh Bình	23QLXD11
213	Quản lý xây dựng	1581580302016	Nguyễn Trọng	Hiếu	30/08/1985	Nam	Hải Dương	23QLXD11
214	Quản lý xây dựng	1581580302017	Nguyễn Khắc	Hoan	10/09/1971	Nam	Phú Thọ	23QLXD11
215	Quản lý xây dựng	1581580302018	Lê Văn	Hoàn	07/06/1982	Nam	Hà Nội	23QLXD11
216	Quản lý xây dựng	1581580302021	Lý Thu	Hương	03/09/1991	Nữ	Thái Nguyên	23QLXD11
217	Quản lý xây dựng	1581580302022	Đoàn Quang	Huy	04/08/1992	Nam	Nam Định	23QLXD11
218	Quản lý xây dựng	1581580302023	Trần Quang	Huy	22/06/1989	Nam	Bắc Giang	23QLXD11
219	Quản lý xây dựng	1581580302026	Nguyễn Tất	Khanh	10/02/1990	Nam	Hải Dương	23QLXD11
220	Quản lý xây dựng	1581580302143	Nguyễn Trung	Kiên	13/05/1969	Nam	Quảng Bình	23QLXD11
221	Quản lý xây dựng	1581580302146	Cần Phương	Loan	12/12/1989	Nữ	Tuyên Quang	23QLXD11
222	Quản lý xây dựng	1581580302033	Lê Hoài	Nam	21/04/1987	Nam	Hà Nội	23QLXD11

223	Quản lý xây dựng	1581580302035	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	14/08/1992	Nữ	Ninh Bình	23QLXD11
224	Quản lý xây dựng	1581580302036	Trần Minh	Nhật	28/12/1992	Nam	Thái Bình	23QLXD11
225	Quản lý xây dựng	1581580302152	Nguyễn Hồng	Nhung	18/03/1982	Nữ	Quảng Bình	23QLXD11
226	Quản lý xây dựng	1581580302065	Nguyễn Bá	Quân	08/01/1992	Nam	Hòa Bình	23QLXD11
227	Quản lý xây dựng	1581580302160	Nguyễn Năng	Thịnh	24/10/1992	Nam	Hà Nội	23QLXD11
228	Quản lý xây dựng	1581580302039	Đồng Thị	Thương	22/03/1991	Nữ	Bắc Kạn	23QLXD11
229	Quản lý xây dựng	1581580302040	Đoàn Minh	Tiến	30/05/1990	Nam	Lai Châu	23QLXD11
230	Quản lý xây dựng	1581580302076	Nguyễn Văn	Tĩnh	25/05/1988	Nam	Bắc Giang	23QLXD11
231	Quản lý xây dựng	1581580302041	Lê Trung	Tuyên	14/12/1990	Nam	Tuyên Quang	23QLXD11
232	Quản lý xây dựng	1581580302047	Đình Quốc	Đạt	17/07/1986	Nam	Hà nội	23QLXD12
233	Quản lý xây dựng	1581580302048	Nguyễn Xuân	Đình	03/10/1987	Nam	Nam Định	23QLXD12
234	Quản lý xây dựng	1581580302049	Nguyễn Xuân	Đình	28/08/1986	Nam	Hà Nội	23QLXD12
235	Quản lý xây dựng	1581580302050	Đình Văn	Đức	10/07/1982	Nam	Bắc Ninh	23QLXD12
236	Quản lý xây dựng	1581580302093	Võ Hồng	Dương	12/04/1991	Nam	Nghệ An	23QLXD12
237	Quản lý xây dựng	1581580302052	Nguyễn Minh	Đường	26/04/1987	Nam	Hà Tĩnh	23QLXD12
238	Quản lý xây dựng	1581580302094	Nguyễn Văn	Giang	16/02/1990	Nam	Thanh Hóa	23QLXD12
239	Quản lý xây dựng	1581580302054	Vũ Xuân	Hào	05/01/1982	Nam	Thái Bình	23QLXD12
240	Quản lý xây dựng	1581580302135	Phùng Thị	Hiên	10/05/1981	Nữ	Cao Bằng	23QLXD12
241	Quản lý xây dựng	1581580302110	Nguyễn Thành	Long	06/03/1987	Nam	Bắc Giang	23QLXD12
242	Quản lý xây dựng	1581580302115	Vũ Tuấn	Nhật	04/08/1990	Nam	Thái Bình	23QLXD12
243	Quản lý xây dựng	1581580302062	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	05/02/1991	Nữ	Tuyên Quang	23QLXD12
244	Quản lý xây dựng	1581580302063	Trần Nam	Phi	28/02/1975	Nam	Quảng Bình	23QLXD12
245	Quản lý xây dựng	1581580302068	Nguyễn Duy	Quỳnh	16/09/1981	Nam	Hà Nội	23QLXD12
246	Quản lý xây dựng	1581580302117	Nguyễn Hữu	Sáng	26/05/1984	Nam	Quảng Bình	23QLXD12
247	Quản lý xây dựng	1581580302072	Hoàng Văn	Thành	21/10/1987	Nam	Hải Dương	23QLXD12
248	Quản lý xây dựng	1581580302077	Cáp Trọng	Toán	09/05/1991	Nam	Bắc Giang	23QLXD12
249	Quản lý xây dựng	1581580302078	Triệu Quốc	Toàn	20/01/1985	Nam	Lạng Sơn	23QLXD12
250	Quản lý xây dựng	1581580302080	Nguyễn Lương	Toàn	02/12/1986	Nam	Bắc Giang	23QLXD12
251	Quản lý xây dựng	1581580302164	Nguyễn Thành	Trung	07/11/1988	Nam	Thanh Hóa	23QLXD12

252	Quản lý xây dựng	1581580302123	Nguyễn Như	Tú	29/06/1986	Nam	Nghệ An	23QLXD12
253	Quản lý xây dựng	1581580302082	Nguyễn Minh	Tuân	30/09/1989	Nam	Thanh Hóa	23QLXD12
254	Quản lý xây dựng	1581580302083	Hoàng Mạnh	Tuấn	22/12/1991	Nam	Nam Định	23QLXD12
255	Quản lý xây dựng	1581580302166	Nguyễn Hải Vương	Tuấn	14/04/1986	Nam	Quảng Bình	23QLXD12
256	Quản lý xây dựng	1581580302169	Nguyễn Mạnh	Tùng	30/10/1986	Nam	Hà Nội	23QLXD12
257	Quản lý xây dựng	1581580302044	Hồ Vũ	Anh	25/09/1989	Nam	Nghệ An	23QLXD13
258	Quản lý xây dựng	1581580302085	Võ Tuấn	Anh	10/01/1985	Nam	Nghệ An	23QLXD13
259	Quản lý xây dựng	1581580302003	Phạm Tuấn	Anh	13/06/1973	Nam	Nghệ An	23QLXD13
260	Quản lý xây dựng	1581580302088	Trần Hậu	Ánh	31/07/1978	Nam	Hà Tĩnh	23QLXD13
261	Quản lý xây dựng	1581580302091	Nguyễn Quang	Đông	05/10/1987	Nam	Nghệ An	23QLXD13
262	Quản lý xây dựng	1581580302098	Bùi Đình	Hào	17/02/1982	Nam	Nghệ An	23QLXD13
263	Quản lý xây dựng	1581580302099	Nguyễn Văn	Hiệp	24/08/1989	Nam	Nghệ An	23QLXD13
264	Quản lý xây dựng	1581580302019	Trần Quốc	Hoàn	06/08/1978	Nam	Nghệ An	23QLXD13
265	Quản lý xây dựng	1581580302140	Võ Văn	Hưng	12/06/1983	Nam	Nghệ An	23QLXD13
266	Quản lý xây dựng	1581580302104	Hồ Khánh	Hưng	03/02/1984	Nam	Nghệ An	23QLXD13
267	Quản lý xây dựng	1581580302106	Võ Đại	Khoa	09/06/1987	Nam	Nghệ An	23QLXD13
268	Quản lý xây dựng	1581580302108	Nguyễn Trung	Kỳ	05/12/1991	Nam	Nghệ An	23QLXD13
269	Quản lý xây dựng	1581580302112	Đình Tuấn	Mạnh	19/05/1979	Nam	Nghệ An	23QLXD13
270	Quản lý xây dựng	1581580302113	Lê Anh	Minh	29/03/1979	Nam	Hà Tĩnh	23QLXD13
271	Quản lý xây dựng	1581580302060	Phạm Thanh	Nam	30/11/1983	Nam	Nghệ An	23QLXD13
272	Quản lý xây dựng	1581580302061	Phạm Ngọc	Nam	03/10/1988	Nam	Nghệ An	23QLXD13
273	Quản lý xây dựng	1581580302114	Nguyễn Bình	Nam	18/06/1985	Nam	Hà Tĩnh	23QLXD13
274	Quản lý xây dựng	1581580302150	Lê Thị Thanh	Nhân	25/11/1981	Nữ	Nghệ An	23QLXD13
275	Quản lý xây dựng	1581580302069	Trần Văn	Son	26/03/1979	Nam	Nghệ An	23QLXD13
276	Quản lý xây dựng	1581580302118	Trần Văn	Tài	06/07/1986	Nam	Nghệ An	23QLXD13
277	Quản lý xây dựng	1581580302070	Nguyễn Minh	Thái	17/02/1989	Nam	Nghệ An	23QLXD13
278	Quản lý xây dựng	1581580302073	Nguyễn Trường	Thành	05/04/1974	Nam	Nghệ An	23QLXD13
279	Quản lý xây dựng	1581580302074	Nguyễn Tuấn	Thành	19/05/1979	Nam	Hà Tĩnh	23QLXD13
280	Quản lý xây dựng	1581580302120	Trần Thị	Thơ	06/05/1988	Nữ	Hà Tĩnh	23QLXD13

281	Quản lý xây dựng	1581580302042	Tăng Thị Khánh	Vân	05/02/1986	Nữ	Nghệ An	23QLXD13
282	Quản lý xây dựng	1581580302126	Phùng Thành	Vinh	08/04/1974	Nam	Nghệ An	23QLXD13
283	Quản lý xây dựng	1581580302125	Nguyễn Thành	Vinh	27/05/1979	Nam	Nghệ An	23QLXD13
284	Quản lý xây dựng	1581580302129	Nguyễn Xuân	Bính	13/02/1986	Nam	Bắc Kạn	23QLXD14
285	Quản lý xây dựng	1581580302130	Phạm Quang	Doanh	12/08/1977	Nam	Hải Dương	23QLXD14
286	Quản lý xây dựng	1581580302132	Nông Văn	Du	28/05/1984	Nam	Bắc Cạn	23QLXD14
287	Quản lý xây dựng	1581580302161	Vũ Đình	Tiến	05/06/1984	Nam	Hải Dương	23QLXD14
288	Quản lý xây dựng	1581580302171	Nguyễn Công	Tuyên	10/07/1975	Nam	Ninh Bình	23QLXD14
289	Quản lý xây dựng	1582850302016	Nguyễn Trường	Giang	28/02/1984	Nam	Quảng Bình	23QLXD21
290	Quản lý xây dựng	1582850302079	Nguyễn Ngọc	Khuê	26/10/1983	Nam	Phú Xuyên	23QLXD21
291	Quản lý xây dựng	1582850302029	Nguyễn Đức	Kiên	20/08/1991	Nam	Hà Nội	23QLXD21
292	Quản lý xây dựng	1582850302084	Đinh Thị	Ly	26/04/1991	Nữ	Cao Bằng	23QLXD21
293	Quản lý xây dựng	1582850302040	Nguyễn Mạnh	Quyết	20/07/1990	Nam	Vĩnh Phúc	23QLXD21
294	Quản lý xây dựng	1582850302042	Nguyễn Thị	Thủy	15/03/1984	Nữ	Hà Nam	23QLXD21
295	Quản lý xây dựng	1582850302045	Nguyễn Văn	Tiến	16/07/1977	Nam	Hà Nội	23QLXD21
296	Quản lý xây dựng	1582850302096	Bùi Thị Bông	Trang	01/11/1981	Nữ	Vĩnh Phúc	23QLXD21
297	Quản lý xây dựng	1582850302101	Nguyễn Vũ	Tuyên	05/04/1972	Nam	Bắc Ninh	23QLXD21
298	Quản lý xây dựng	1582850302053	Phan Thanh	Tuyền	31/01/1985	Nam	Bắc Ninh	23QLXD21
299	Quản lý xây dựng	1582850302070	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	12/07/1990	Nữ	Nam Định	23QLXD22
300	Quản lý xây dựng	1582850302024	Lê Nguyên	Hoài	06/09/1978	Nam	Thái Bình	23QLXD22
301	Quản lý xây dựng	1582850302076	Vũ Duy	Hưng	22/12/1979	Nam	Thái Nguyên	23QLXD22
302	Quản lý xây dựng	1582850302034	Nguyễn Xuân	Mai	22/07/1983	Nam	Phú Thọ	23QLXD22
303	Quản lý xây dựng	1582850302035	Nguyễn Thị Hồng	Minh	20/10/1978	Nữ	Hải Dương	23QLXD22
304	Quản lý xây dựng	1582850302086	Trịnh Thị Hồng	Nga	24/09/1985	Nữ	Hà Nội	23QLXD22
305	Quản lý xây dựng	1582850302088	Trần Đình	Sỹ	06/05/1976	Nam	Thái Nguyên	23QLXD22
306	Quản lý xây dựng	1582850302089	Trần Xuân	Thắng	19/04/1987	Nam	Bắc Giang	23QLXD22
307	Quản lý xây dựng	1582850302099	Lê Quang	Tuấn	05/08/1978	Nam	Thái Nguyên	23QLXD22
308	Quản lý xây dựng	1582850302104	Phí Quốc	Việt	25/05/1977	Nam	Thái Bình	23QLXD22
309	Thủy văn học	138440225003	Nguyễn Văn	Biên	20/09/1990	Nam	Bắc Giang	21V11

310	Thủy văn học	138440225021	Ngô Mạnh	Hà	03/06/1982	Nam	Phú Thọ	21V21
311	Thủy văn học	138440225025	Vũ Kim	Thắng	13/11/1988	Nam	Bắc Ninh	21V21
312	Thủy văn học	1482440225007	Khanxay	KHAMMAN	29/03/1979	Nam	Lào	22V21

2. Tại Cơ sở 2

STT	Chuyên ngành	Mã số HV	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp
1	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	1581580210002	Kiều Trọng	Hiếu	19/08/1982	Nam	Đồng Nai	23CTN11-CS2
2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	1581580210009	Dương Hoàng	Tuấn	27/09/1981	Nam	Tp HCM	23CTN11-CS2
3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	128580202009	Ngô Xuân	Hưng	28/03/1980	Nam	HCM	20C-CS2
4	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	128580202113	Trần Nguyễn	Huy	12/05/1986	Nam	Bạc Liêu	20C-CS2
5	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	128580202117	Nguyễn Trọng	Nghĩa	11/07/1986	Nam	HCM	20C-CS2
6	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	138580202037	Nguyễn Thị	Phượng	17/05/1988	Nữ	Hà Nam	21C11-CS2
7	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1581580202061	Phùng Đình	Bảo	02/01/1992	Nam	Quảng Ngãi	23C11-CS2
8	Quản lý xây dựng	128605841076	Đào Huy	Nhật	12/01/1988	Nam	Khánh Hòa	20QLXD11-CS2
9	Quản lý xây dựng	128580302043	Nguyễn Ngọc	Tú	22/02/1984	Nam	Quảng Trị	20QLXD21-CS2
10	Quản lý xây dựng	138580302069	Nguyễn Vũ	Anh	22/10/1987	Nam	Phú yên	21QLXD11-CS2
11	Quản lý xây dựng	138580302068	Lê Tuấn	Anh	24/03/1980	Nam	Quảng Nam	21QLXD11-CS2
12	Quản lý xây dựng	138580302097	Nguyễn Thị Thanh	Tình	28/11/1988	Nữ	Hà Tĩnh	21QLXD11-CS2
13	Quản lý xây dựng	138580302165	Đào Kiên	Chung	05/04/1986	Nam	Thái Bình	21QLXD21-CS2
14	Quản lý xây dựng	138580302184	Nguyễn Võ Thanh	Tâm	27/09/1987	Nữ	Long An	21QLXD21-CS2
15	Quản lý xây dựng	138580302199	Trần Thị	Vui	06/11/1988	Nữ	Nghệ An	21QLXD21-CS2
16	Quản lý xây dựng	1481580302062	Phan Nhật	Linh	15/06/1988	Nam	Cà Mau	22QLXD11-CS2
17	Quản lý xây dựng	1481580302066	Lê Công	Nguyên	29/08/1979	Nam	Cà Mau	22QLXD11-CS2
18	Quản lý xây dựng	1581580302236	Trần	Đại	07/09/1979	Nam	Quảng Ngãi	23QLXD11-CS2
19	Quản lý xây dựng	1581580302246	Phan Việt	Hùng	01/12/1980	Nam	Khánh Hòa	23QLXD11-CS2
20	Quản lý xây dựng	1581580302247	Phạm Văn	Khiêm	01/11/1978	Nam	Hà Nội	23QLXD11-CS2
21	Quản lý xây dựng	1581580302248	Nguyễn Anh	Khoa	03/10/1988	Nam	Tp HCM	23QLXD11-CS2
22	Quản lý xây dựng	1581580302249	Nguyễn Văn	Lâm	01/01/1990	Nam	Trà Vinh	23QLXD11-CS2
23	Quản lý xây dựng	1581580302253	Nguyễn Quốc	Phil	1986	Nam	Cà Mau	23QLXD11-CS2
24	Quản lý xây dựng	1581580302255	Nguyễn Văn	Phòng	10/06/1987	Nam	Bình Định	23QLXD11-CS2
25	Quản lý xây dựng	1581580302256	Văn Đức	Quang	29/08/1985	Nam	Nghệ An	23QLXD11-CS2

26	Quản lý xây dựng	1581580302258	Nguyễn Thanh	Tâm	25/03/1986	Nam	Cà Mau	23QLXD11-CS2
27	Quản lý xây dựng	1581580302265	Lê Văn	Trung	25/05/1985	Nam	Kiên Giang	23QLXD11-CS2
28	Quản lý xây dựng	1581580302267	Phạm Hoàng	Y	10/01/1989	Nam	Tiền Giang	23QLXD11-CS2
29	Quản lý xây dựng	1582850302143	Nguyễn	Hoàng	24/11/1989	Nam	Quảng Bình	23QLXD21-CS2
30	Quy hoạch và quản lý tài nguyên nước	128606230025	Hoàng Quốc	Đạt	19/03/1984	Nam	Nam Hà	20Q11-CS2

3. Tại Viện Đào tạo và Khoa học ứng dụng Miền Trung

STT	Chuyên ngành	Mã số HV	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp
1	Quản lý xây dựng	1582850302119	Nguyễn Ngọc	Quý	31/03/1983	Nam	Ninh Thuận	23QLXD21-ĐH2
2	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1481580202033	Đặng Thanh	Bình	25/03/1974	Nam	Phú Thọ	22C11-NT
3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1481580202035	Võ Trọng	Duy	02/05/1983	Nam	Bình Định	22C11-NT
4	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1481580202039	Lưu Văn	Kiên	24/06/1985	Nam	Nghệ An	22C11-NT
5	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1481580202047	Nguyễn Ngọc	Thường	17/10/1983	Nam	Hà Tĩnh	22C11-NT
6	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1481580202048	Nguyễn Quốc	Trường	08/08/1983	Nam	Ninh Thuận	22C11-NT
7	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1482580202033	Nguyễn Hoàng	Tin	03/11/1984	Nam	Ninh Bình	22C21-NT
8	Quản lý xây dựng	1481580302079	Trần Hoàng	Linh	05/09/1989	Nam	Ninh Thuận	22QLXD11-NT
9	Quản lý xây dựng	1481580302080	Nguyễn Tấn	Lộc	02/03/1983	Nam	Ninh Thuận	22QLXD11-NT
10	Quản lý xây dựng	1481580302083	Trần Toàn	Quyền	21/04/1989	Nam	Ninh Thuận	22QLXD11-NT
11	Quản lý xây dựng	1481580302084	Đặng Gia	Thuận	10/09/1989	Nam	Ninh Thuận	22QLXD11-NT
12	Quản lý xây dựng	1481580302085	Ngô Minh	Tiến	16/01/1987	Nam	Ninh Thuận	22QLXD11-NT
13	Quản lý xây dựng	1481580302086	Phạm Hữu	Tín	13/05/1989	Nam	Ninh Thuận	22QLXD11-NT
14	Quản lý xây dựng	1481580302090	Nguyễn Minh	Tuấn	05/03/1984	Nam	Bình Thuận	22QLXD11-NT
15	Quản lý xây dựng	1581580302220	Phan Tấn	Cảnh	10/7/1971	Nam	Ninh Thuận	23QLXD11-NT
16	Quản lý xây dựng	1581580302221	Nguyễn Văn	Chiến	15/08/1973	Nam	Phú Yên	23QLXD11-NT
17	Quản lý xây dựng	1581580302223	Nguyễn Ngọc	Đông	20/08/1976	Nam	Bình Thuận	23QLXD11-NT
18	Quản lý xây dựng	1581580302225	Nguyễn Minh	Huệ	06/10/1973	Nam	Phú Yên	23QLXD11-NT
19	Quản lý xây dựng	1581580302228	Đặng Đình	Nam	21/05/1966	Nam	Bình Thuận	23QLXD11-NT
20	Quản lý xây dựng	1581580302229	Bùi Thế	Ngân	08/07/1990	Nam	Bình Định	23QLXD11-NT

21	Quản lý xây dựng	1581580302230	Nguyễn Hữu Nhân	30/09/1968	Nam	Ninh Thuận	23QLXD11-NT
22	Quản lý xây dựng	1581580302231	Phạm Thị Đài Trang	08/09/1981	Nữ	Ninh Thuận	23QLXD11-NT
23	Quản lý xây dựng	1581580302233	Nguyễn Ngọc Tuấn	20/01/1988	Nam	Ninh Thuận	23QLXD11-NT
24	Quản lý xây dựng	1581580302234	Nguyễn Văn Vinh	03/04/1985	Nam	Ninh Thuận	23QLXD11-NT
25	Quản lý xây dựng	1582850302109	Nguyễn Thanh Bình	11/09/1979	Nam	Ninh Thuận	23QLXD21-ĐH2
26	Quản lý xây dựng	1582850302121	Diệp Nhật Cảnh	02/07/1982	Nam	Ninh Thuận	23QLXD21-ĐH2
27	Quản lý xây dựng	1582850302107	Lý Lâm Hà	01/02/1987	Nam	Khánh Hòa	23QLXD21-ĐH2
28	Quản lý xây dựng	1582850302118	Lưu Công Hùng	05/12/1963	Nam	Nghệ An	23QLXD21-ĐH2
29	Quản lý xây dựng	1582850302114	Nguyễn Quốc Hưng	09/06/1992	Nam	Ninh Thuận	23QLXD21-ĐH2
30	Quản lý xây dựng	1582850302112	Nguyễn Lê Long	02/03/1979	Nam	Ninh Thuận	23QLXD21-ĐH2
31	Quản lý xây dựng	1582850302110	Lê Phạm Quốc Mẫn	06/12/1976	Nam	Ninh Thuận	23QLXD21-ĐH2
32	Quản lý xây dựng	1582850302122	Trương Nhật Tảo	25/12/1982	Nam	Ninh Thuận	23QLXD21-ĐH2
33	Quản lý xây dựng	1582850302117	Nguyễn Thị Thu Trang	16/07/1977	Nữ	Ninh Thuận	23QLXD21-ĐH2
34	Quản lý xây dựng	1582850302115	Nguyễn Đình Trường	21/11/1979	Nam	Bình Thuận	23QLXD21-ĐH2